

KQ/260010858
 No.: NA260702-14NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 02/07/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/07/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Phước Đông
					NT02	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,54	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ Total dissolved solids	mg/L	QT-N-005	0 ÷ 100.000	195	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	3,2	150
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	12,2	250
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	5,2	150
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	0,5	11,5	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015	2,3	-
8	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03	KPH	0,5
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)/ Phosphat (PO ₄ ³⁻ as P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,01	0,55	-
10	Chất hoạt động bề mặt anion/ Anionic surfactants	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,03	KPH	-
11	Dầu mỡ động thực vật/ Animal & vegetable fats and oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	-
12	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	7,9x10 ²	5.000

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/260010859
 No.: NA260702-14NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 02/07/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/07/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT03	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
1	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	4,0	24,3
2	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	5,6	16,2
3	Clorua (Cl ⁻)/ Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0	87,8	405
4	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,075	0,81
5	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06	1,1	4,05
6	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03	0,055	0,162
7	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,01	0,043	3,24
8	Xyanua (CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001	KPH	0,0567
9	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	KPH	0,081
10	Crôm VI (Cr ⁶⁺)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	KPH	0,0405
11	Crôm III (Cr ³⁺)/ Trivalent chromium	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,019	0,162
12	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,40	0,81
13	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,16	0,405
14	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	1,62

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/260010859
 No.: NA260702-14NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT03	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
15	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,015	0,017	2,43
16	Niken (Ni)/ Nickel	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,0043	0,162
17	Chì (Pb)/ Lead	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0015	KPH	0,081
18	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	KPH	0,0405
19	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	KPH	0,0405
20	Thủy ngân (Hg)/ Mercury	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0001	0,00065	0,00405
21	Dầu mỡ khoáng/ Mineral oil and grease	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	4,05
22	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	KPH	3000
23	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ/ Organophosphorus pesticides	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	243
	Dimethoate	µg/L		0,05	KPH	-
	Diazinon	µg/L		0,05	KPH	-
	Disulfoton	µg/L		0,05	KPH	-
	Parathion methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Parathion ethyl (Parathion)	µg/L		0,05	KPH	-
24	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,005	KPH	40,5
	Aldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Dieldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptaclo	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptaclo epoxit	µg/L		0,005	KPH	-
	γ-HCH (Lindan)	µg/L		0,005	KPH	-
25	Polyclo biphenyl (PCB)/ Polychlorinated biphenyls	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	2,43
	PCB ₂₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		0,05	KPH	-

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260010859
 No.: NA260702-14NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT03	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
	PCB ₁₅₃	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		0,05	KPH	-

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT03: Nước thải sản xuất (HTXL 12.000 m³/ngày.đêm).Tọa độ: 11°9'5,963"N – 106°19'30,491"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoà

